

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 024-38260344/39287784 * Fax: 024-38254050
Website: www.pvmachino.vn**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 371.018.882.135 | 363.427.727.547 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 20.095.008.505 | 26.365.679.982 |
| 111 | 1. Tiền | | 20.095.008.505 | 26.365.679.982 |
| 112 | 1. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 198.000.000.000 | 153.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 74.573.282.536 | 92.333.998.446 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 274.541.497.209 | 301.041.425.149 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 24.787.106.524 | 18.685.265.795 |
| 134 | 2. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 15.033.316.675 | 9.905.817.054 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (239.788.637.872) | (237.298.509.552) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 72.548.642.786 | 84.271.799.947 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 76.213.933.859 | 89.886.847.409 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.665.291.073) | (5.615.047.462) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.801.948.308 | 7.456.249.172 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 602.352.453 | 584.116.866 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 4.830.774.697 | 6.122.427.614 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 368.821.158 | 749.704.692 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 287.934.937.877 | 288.215.705.886 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.764.131.619 | 2.764.131.619 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 5 | 1.268.440.794 | 1.268.440.794 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | | 1.495.690.825 | 1.495.690.825 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 56.257.822.589 | 53.049.928.334 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 27.542.811.405 | 28.669.275.270 |
| 222 | - Nguyên giá | | 47.269.917.681 | 47.224.017.681 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (19.727.106.276) | (18.554.742.411) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 28.715.011.184 | 24.380.653.064 |
| 228 | - Nguyên giá | | 29.812.029.564 | 25.293.669.564 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.097.018.380) | (913.016.500) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | - | - |
| 231 | - Nguyên giá | | 17.545.622.940 | 17.545.622.940 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (17.545.622.940) | (17.545.622.940) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 24.054.545 |
| 250 | V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 181.924.349.711 | 181.924.349.711 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 189.168.719.573 | 189.168.719.573 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (7.244.369.862) | (7.244.369.862) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 46.988.633.958 | 50.453.241.677 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 16 | 43.890.861.760 | 46.322.878.745 |
| 269 | 2. Lợi thế thương mại | 15 | 3.097.772.198 | 4.130.362.932 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 658.953.820.012 | 651.643.433.433 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 167.415.940.888 | 176.491.208.313 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 156.517.818.522 | 167.684.630.947 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 24.070.887.533 | 37.157.768.189 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 27.440.444.544 | 18.256.543.572 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 632.208.579 | 694.276.189 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 7.156.708.438 | 4.565.528.064 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 82.510.065 | 387.969.230 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 239.444.237 | 1.255.138.330 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 4.724.763.890 | 3.978.938.477 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 86.132.799.966 | 99.885.158.000 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 6.038.051.270 | 1.503.310.896 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 10.898.122.366 | 8.806.577.366 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 465.840.195 | 465.840.195 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | 10.432.282.171 | 8.340.737.171 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 491.537.879.124 | 475.152.225.120 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 491.537.879.124 | 475.152.225.120 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 386.386.000.000 | 386.386.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 386.386.000.000 | 386.386.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 18.920.978.074 | 18.920.978.074 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 60.347.458.772 | 44.111.472.723 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước | | 38.541.769.054 | 2.417.040.037 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này | | 21.805.689.718 | 41.694.432.686 |
| 429 | 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 25.883.442.278 | 25.733.774.323 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 658.953.820.012 | 651.643.433.433 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập

Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Giám đốc



Lê Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 2 năm 2020 | Quý 2 năm 2019 | Lũy kế từ đầu năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm 2019 |
|-------|--|-------------|----------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 95.583.194.617 | 466.581.038.913 | 282.276.515.445 | 850.402.267.090 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 95.583.194.617 | 466.581.038.913 | 282.276.515.445 | 850.402.267.090 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 91.431.707.810 | 459.813.599.513 | 272.391.657.248 | 837.495.984.556 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.151.486.807 | 6.767.439.400 | 9.884.858.197 | 12.906.282.534 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 56.695.058.204 | 56.101.446.153 | 70.862.440.861 | 70.552.421.555 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 1.101.635.724 | 1.391.947.236 | 2.638.949.508 | 2.305.825.639 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.101.635.724 | 1.391.000.000 | 2.637.205.445 | 2.304.954.097 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, | | - | (445.511.219) | - | (445.511.219) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 29 | 8.097.660.461 | 8.160.695.720 | 13.850.320.450 | 13.119.925.933 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | 41.187.432.317 | 38.776.593.130 | 48.646.467.441 | 46.128.579.577 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 10.459.816.509 | 14.094.138.248 | 15.611.561.659 | 21.458.861.721 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 31 | 3.858.332.865 | 2.473.084.098 | 6.755.594.977 | 3.738.773.941 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 32 | 111.176.614 | 914.941 | 111.512.250 | 123.165.093 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 3.747.156.251 | 2.472.169.157 | 6.644.082.727 | 3.615.608.848 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 14.206.972.760 | 16.566.307.405 | 22.255.644.386 | 25.074.470.569 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33 | 149.550.007 | - | 149.550.007 | - |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 14.057.422.753 | 16.566.307.405 | 22.106.094.379 | 25.074.470.569 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 13.757.018.092 | 16.248.579.022 | 21.805.689.718 | 24.272.872.955 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | 300.404.661 | 317.728.383 | 300.404.661 | 801.597.614 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34 | 364 | 429 | 572 | 649 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*) | 35 | 364 | 429 | 572 | 649 |

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2020



Giám đốc

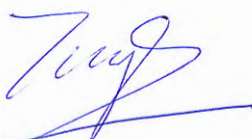
Lê Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm | Lũy kế từ đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | 2020 | 2019 |
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 22.255.644.386 | 25.074.470.569 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 1.356.365.745 | 2.023.463.107 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 2.490.128.320 | 16.003.768.629 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | 871.542 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (70.862.440.861) | (70.220.546.700) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 2.637.205.445 | 2.304.954.097 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (42.123.096.965) | (24.813.018.756) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 14.856.609.147 | 29.600.667.954 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 13.672.913.550 | (31.127.652.604) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (26.161.747) | 23.539.442.070 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 2.413.781.398 | 3.769.773.988 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (2.637.205.445) | (2.304.954.097) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (313.595.804) | (271.237.446) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (6.035.959.131) | (1.984.162.198) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (20.192.714.997) | (3.591.141.089) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (45.900.000) | (512.624.290) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 113.636.364 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (60.000.000.000) | (18.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 15.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 70.862.440.861 | 71.966.257.171 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 25.816.540.861 | 76.567.269.245 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 127.834.175.538 | 272.847.200.000 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (139.494.988.572) | (254.617.365.174) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (233.684.307) | (9.570.851.401) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (11.894.497.341) | 8.658.983.425 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (6.270.671.477) | 81.635.111.581 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 26.365.679.982 | 29.055.723.421 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | 75.694 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | | 20.095.008.505 | 110.690.910.696 |

Người lập



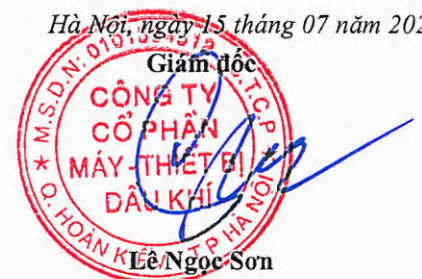
Trần Tuấn Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2020



Lê Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2020**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn | Tp. Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng | Đà Nẵng | 49,78% | 49,78% | Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị |

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|------------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam. | Thành phố Hà Nội | 34,58% | 34,58% | Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.260.502.722 | 1.087.838.031 |
| Tiền gửi ngân hàng | 18.834.505.783 | 25.277.841.951 |
| | 20.095.008.505 | 26.365.679.982 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 198.000.000.000 | 198.000.000.000 | 153.000.000.000 | 153.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 198.000.000.000 | 198.000.000.000 | 153.000.000.000 | 153.000.000.000 |
| | 198.000.000.000 | 198.000.000.000 | 153.000.000.000 | 153.000.000.000 |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 6 % đến 7,5%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | Thành phố Hà Nội | 34,58% | 34,58% | Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| <u>Tên công ty nhận đầu tư</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | Thành phố Vinh | 3,25% | 3,25% | Sản xuất nước dứa |
| Công ty TNHH FCC Việt Nam | TP. Hà Nội | 10,00% | 10,00% | Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy |
| Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki | TP. Hà Nội | 10,00% | 10,00% | Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | 12,13% | 12,13% | Thương mại |
| Công ty CP PEC Hà Nội | TP. Hà Nội | 6,00% | 6,00% | Xây lắp |
| Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam | TP. Hà Nội | 8,45% | 8,45% | Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô |
| Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội | TP. Hà Nội | 10,00% | 10,00% | Bất động sản |
| Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | TP. Hồ Chí Minh | 1,80% | 1,80% | Đóng mới, sửa chữa tàu |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 30/06/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*) | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí | | | | | | |
| - Miền Bắc Việt Nam | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 189.168.719.573 | 181.924.349.711 | (7.244.369.862) | 189.168.719.573 | 181.924.349.711 | (7.244.369.862) |
| - Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | 2.016.000.000 | - | (2.016.000.000) | 2.016.000.000 | - | (2.016.000.000) |
| - Công ty TNHH FCC Việt Nam | 49.495.000.000 | 49.495.000.000 | - | 49.495.000.000 | 49.495.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki | 11.781.000.000 | 11.781.000.000 | - | 11.781.000.000 | 11.781.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt | | | | | | |
| - Nam | 841.102.790 | - | (841.102.790) | 841.102.790 | - | (841.102.790) |
| - Công ty CP PEC Hà Nội | 3.000.000.000 | - | (3.000.000.000) | 3.000.000.000 | - | (3.000.000.000) |
| Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô | | | | | | |
| - SHOWA Việt Nam | 36.673.137.983 | 36.673.137.983 | - | 36.673.137.983 | 36.673.137.983 | - |
| Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu | | | | | | |
| - Dầu khí Nhơn Trạch | 3.621.000.000 | 2.233.732.928 | (1.387.267.072) | 3.621.000.000 | 2.233.732.928 | (1.387.267.072) |
| Hợp tác kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| - Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh | 81.741.478.800 | 81.741.478.800 | - | 81.741.478.800 | 81.741.478.800 | - |
| | - | - | - | - | - | - |
| | 189.168.719.573 | 181.924.349.711 | (7.244.369.862) | 189.168.719.573 | 181.924.349.711 | (7.244.369.862) |

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 274.541.497.209 | 301.041.425.149 |
| Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO | 15.381.516.087 | 15.381.516.087 |
| Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng | 96.856.865.496 | 96.856.865.496 |
| Công ty CP tập đoàn Vina Megastar | 33.627.654.160 | 33.627.654.160 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 128.675.461.466 | 155.175.389.406 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | 1.268.440.794 | 1.268.440.794 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.268.440.794 | 1.268.440.794 |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39) | | |

6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Trả trước người bán ngắn hạn | 24.787.106.524 | 18.685.265.795 |
| Công ty CP Phát triển Mê Kông | 7.082.694.099 | 7.082.694.099 |
| Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam | 2.194.506.181 | 2.008.093.573 |
| Công ty cổ phần LICOGHI 13 | 4.941.768.827 | 2.804.528.027 |
| Công ty TNHH Công nghiệp M&H | 963.600.000 | 963.600.000 |
| Siemens International Trading Ltd | 1.039.901.058 | 1.275.455.230 |
| Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Phú Thái | 7.530.876.017 | |
| Trả trước người bán ngắn hạn khác | 1.033.760.342 | 4.550.894.866 |
| b) Trả trước người bán dài hạn | - | - |

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 15.033.316.675 | (2.252.669.095) | 9.905.817.054 | (2.252.669.095) |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 147.749.720 | - | - | - |
| Tạm ứng | 1.813.201.438 | - | 1.481.508.100 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 376.958.349 | - | 590.083.030 | - |
| Lãi dự thu | 4.472.397.260 | - | 4.858.150.685 | - |
| Phải thu khác | 8.223.009.908 | (2.252.669.095) | 2.976.075.239 | (2.252.669.095) |
| b) Dài hạn | 1.495.690.825 | - | 1.495.690.825 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.495.690.825 | - | 1.495.690.825 | - |
| | 16.529.007.500 | (2.252.669.095) | 11.401.507.879 | (2.252.669.095) |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**8 . NỢ XẤU**

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng | 96.856.865.496 | 96.856.865.496 | 96.856.865.496 | 96.856.865.496 |
| Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar | 33.627.654.160 | 33.627.654.160 | 33.627.654.160 | 33.627.654.160 |
| Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO | 15.381.516.087 | 15.381.516.087 | 15.381.516.087 | 15.381.516.087 |
| Công ty CP Viccom | 1.087.732.500 | 1.087.732.500 | 1.087.732.500 | 5.606.092.500 |
| Các khoản khác | 92.834.869.629 | 74.085.412.152 | 90.344.741.309 | 70.051.923.832 |
| | 239.788.637.872 | 221.039.180.395 | 237.298.509.552 | 221.524.052.075 |

DỰ PHÒNG

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng | 96.856.865.496 | (96.856.865.496) | 96.856.865.496 | (96.856.865.496) |
| Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar | 33.627.654.160 | (33.627.654.160) | 33.627.654.160 | (33.627.654.160) |
| Công ty TNHH Thành Đức | 20.394.119.114 | (20.394.119.114) | 20.094.119.114 | (20.094.119.114) |
| Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T | 5.185.149.669 | (5.185.149.669) | 7.185.149.669 | (7.185.149.669) |
| Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO | 15.381.516.087 | (15.381.516.087) | 15.381.516.087 | (15.381.516.087) |
| Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội | 8.067.090.760 | (8.067.090.760) | 8.067.090.760 | (8.067.090.760) |
| Công ty TNHH Vạn Phúc | 6.762.164.347 | (6.762.164.347) | 6.787.164.347 | (6.787.164.347) |
| Công ty CP Viccom | 1.087.732.500 | (1.087.732.500) | 5.606.092.500 | (5.606.092.500) |
| Các đối tượng khác | 52.426.345.739 | (52.426.345.739) | 43.692.857.419 | (43.692.857.419) |
| | 239.788.637.872 | (239.788.637.872) | 237.298.509.552 | (237.298.509.552) |

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 485.531.656 | (366.781.347) | 495.531.160 | (366.781.347) |
| Công cụ, dụng cụ | 33.825.000 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 22.420.075.939 | - | 23.985.885.757 | - |
| Hàng hoá | 53.274.501.264 | (3.298.509.726) | 65.405.430.492 | (5.248.266.115) |
| | 76.213.933.859 | (3.665.291.073) | 89.886.847.409 | (5.615.047.462) |

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 366.781.347 đồng

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|--|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.682.424.564 | 611.245.000 | - | 25.293.669.564 |
| - Tăng khác | 4.518.360.000 | - | - | 4.518.360.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 29.200.784.564 | 611.245.000 | - | 29.812.029.564 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 351.403.759 | 561.612.741 | - | 913.016.500 |
| - Khấu hao trong kỳ | 175.701.882 | 8.299.998 | - | 184.001.880 |
| Số dư cuối kỳ | 527.105.641 | 569.912.739 | - | 1.097.018.380 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 24.331.020.805 | 49.632.259 | - | 24.380.653.064 |
| Tại ngày cuối kỳ | 28.673.678.923 | 41.332.261 | - | 28.715.011.184 |

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Nhà VND | Bất động sản đầu tư khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.779.542.940 | 9.766.080.000 | - | 17.545.622.940 |
| Số dư cuối kỳ | 7.779.542.940 | 9.766.080.000 | - | 17.545.622.940 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.779.542.940 | 9.766.080.000 | - | 17.545.622.940 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 7.779.542.940 | 9.766.080.000 | - | 17.545.622.940 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | - |

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Giá trị lợi thể thương mại phát sinh từ việc mua công ty con | 4.130.362.932 | 6.195.544.400 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (1.032.590.734) | (2.065.181.468) |
| | 3.097.772.198 | 4.130.362.932 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 36.512.546.612 | 1.726.055.308 | 7.657.788.085 | 1.327.627.676 | 47.224.017.681 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | 45.900.000 | 45.900.000 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 36.512.546.612 | 1.726.055.308 | 7.657.788.085 | 1.373.527.676 | 47.269.917.681 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.056.681.609 | 407.130.982 | 6.443.732.786 | 647.197.034 | 18.554.742.411 |
| - Khấu hao trong kỳ | 932.914.803 | 84.617.766 | 93.311.688 | 61.519.608 | 1.172.363.865 |
| Số dư cuối kỳ | 11.989.596.412 | 491.748.748 | 6.537.044.474 | 708.716.642 | 19.727.106.276 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 25.455.865.003 | 1.318.924.326 | 1.214.055.299 | 680.430.642 | 28.669.275.270 |
| Tại ngày cuối kỳ | 24.522.950.200 | 1.234.306.560 | 1.120.743.611 | 664.811.034 | 27.542.811.405 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 602.382.453 | 584.116.866 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 122.694.679 | 110.026.192 |
| Phí dịch vụ | 354.545.455 | 354.545.455 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 125.142.319 | 119.545.219 |
| b) Dài hạn | 43.890.831.760 | 46.322.878.745 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 784.033.056 | 937.976.342 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 271.437.506 | 222.992.725 |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa | 28.542.933.921 | 28.542.933.921 |
| Chi phí thuê văn phòng | 2.592.091.447 | 3.359.414.933 |
| Tiền thuê đất | 1.950.000.000 | 2.100.000.000 |
| Chi phí bảo hiểm nhân thọ | 9.645.799.801 | 10.780.600.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 104.536.029 | 378.960.824 |
| | 44.493.214.213 | 46.906.995.611 |

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả | Giá gốc | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| a, Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn | - | - | 4.357.745.813 | 4.357.745.813 |
| Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex | 2.789.092.560 | 2.789.092.560 | 2.789.092.560 | 2.789.092.560 |
| Senebogen Mashinenfabrik GMBH | - | - | 10.560.116.830 | 10.560.116.830 |
| Công ty CP TB điện và chiếu sáng Hồng Phúc | 2.236.540.953 | 2.236.540.953 | 2.236.540.953 | 2.236.540.953 |
| Công ty TNHH DTS Quốc Tế | 2.047.001.000 | 2.047.001.000 | | |
| Các khoản khác | 16.998.253.020 | 16.998.253.020 | 17.214.272.033 | 17.214.272.033 |
| b, Phải trả người bán dài hạn | | | | |
| | 24.070.887.533 | 24.070.887.533 | 37.157.768.189 | 37.157.768.189 |

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 82.510.065 | 387.969.230 |
| - Chi phí lãi vay | 66.667.230 | 66.667.230 |
| - Chi phí phải trả khác | 15.842.835 | 321.302.000 |
| | 82.510.065 | 387.969.230 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|---------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 14.087.284.000 | 13.728.424.035 | - | 358.859.965 |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 82.234.033 | 82.234.033 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 143.847.491 | 164.045.797 | 149.550.007 | 167.013.443 | 143.847.491 | 149.550.007 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 3.935.732 | 489.682.286 | 418.209.609 | 906.093.423 | 86.084.198 | 84.446.938 |
| Thuế Tài nguyên | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 601.921.469 | - | 2.511.005.655 | 2.047.973.655 | 138.889.469 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 12.000.000 | 12.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 40.548.106 | 453.336.751 | 454.533.188 | - | 39.351.669 |
| | 749.704.692 | 694.276.189 | 17.713.620.055 | 17.398.271.777 | 368.821.158 | 632.208.579 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 4.724.763.890 | 3.978.938.477 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 278.158.947 | 390.756.234 |
| - Bảo hiểm xã hội | 221.039.628 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 37.106.041 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 19.038.221 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 46.500.000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 3.057.774.030 | 3.291.458.337 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.065.147.023 | 296.723.906 |
| b) Dài hạn | 465.840.195 | 465.840.195 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 465.840.195 | 465.840.195 |
| | 5.190.604.085 | 4.444.778.672 |

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Lũy kế từ đầu năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm 2019 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 386.386.000.000 | 386.386.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | <i>386.386.000.000</i> | <i>386.386.000.000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | <i>386.386.000.000</i> | <i>386.386.000.000</i> |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 38.638.600 | 38.638.600 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 38.638.600 | 38.638.600 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>38.638.600</i> | <i>38.638.600</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 38.638.600 | 38.638.600 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>38.638.600</i> | <i>38.638.600</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**b) Tài sản nhận giữ hộ**

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: | 51.156.113 | 51.156.113 |
| | 51.156.113 | 51.156.113 |

c) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|--------------|----------------|
| | USD | USD |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 3.269,4 | 3233,24 |
| | 3.269 | 3233,24 |

d) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| | 15.112.292.483 | 15.112.292.483 |
| | 15.112.292.483 | 15.112.292.483 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| | 01/01/2020 | | Trong kỳ | | 30/06/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 99.885.158.000 | 99.885.158.000 | 125.742.630.538 | 139.494.988.572 | 86.132.799.966 | 86.132.799.966 |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chung Việt Nam (PVCOMBANK) | 46.886.978.000 | 46.886.978.000 | - | - | 46.886.978.000 | 46.886.978.000 |
| Vay ngắn hạn Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trung) | - | - | 7.530.876.017 | 7.530.876.017 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng | 5.622.400.000 | 5.622.400.000 | - | 5.622.400.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 36.701.900.000 | 36.701.900.000 | 104.911.754.521 | 103.214.054.521 | 38.399.600.000 | 38.399.600.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng | 8.700.000.000 | 8.700.000.000 | 13.300.000.000 | 22.000.000.000 | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đà Nẵng | 1.973.880.000 | 1.973.880.000 | - | 1.127.658.034 | 846.221.966 | 846.221.966 |
| | - | - | - | - | - | - |
| b) Vay dài hạn | 8.340.737.171 | 8.340.737.171 | 2.091.545.000 | - | 10.432.282.171 | 10.432.282.171 |
| - Vay dài hạn kỳ hạn 03 năm | - | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 8.340.737.171 | 8.340.737.171 | 2.091.545.000 | - | 10.432.282.171 | 10.432.282.171 |
| | 108.225.895.171 | 108.225.895.171 | 127.834.175.538 | 139.494.988.572 | 96.565.082.137 | 96.565.082.137 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Lãi suất | Thời hạn hợp đồng | Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020 | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo tiền vay |
|-----|--|---|---|---------------------------------|---|---|
| 1 | Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | | | 46.886.978.000 | | |
| | Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn | Chi tiết theo từng giấy nhận nợ | Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng | 39.356.101.983 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần |
| | Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn | Chi tiết theo từng giấy nhận nợ | Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng | 7.530.876.017 | Mua vật tư đại tu các van an toàn lò hơi - Nhiệt điện Phả Lại | Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần |
| 2 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | | | 38.399.600.000 | | |
| | Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018 | Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn | 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 38.399.600.000 | Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh | Thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cụ thể. |
| 3 | Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đà Nẵng | | | 846.221.966 | | |
| 6 | Vay dài hạn | | | 10.432.282.171 | | |
| | Hợp đồng tín dụng số 96/2017/VCB-KHCB ngày 06/10/2017 | Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn | 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 10.432.282.171 | Vay phục vụ đầu tư dự án Trung tâm Ô tô Daesco Huế tại bản đồ số 19, khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, P. Thủy Dương, TX Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế | Thế chấp bằng toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, Phường Thủy Dương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế theo các hợp đồng thế chấp |
| | Tổng cộng | | | 96.565.082.137 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 386.386.000.000 | 18.920.978.074 | 20.440.821.230 | 25.097.301.386 | 450.845.100.690 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | - | - | - | - | - |
| Lãi/lỗ trong kỳ trước | - | - | 41.694.432.686 | 1.338.047.379 | 43.032.480.065 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành | | | (4.500.271.193) | (68.826.442) | (4.569.097.635) |
| Chi cổ tức đợt 2 năm 2018 | | - | (13.523.510.000) | - | (13.523.510.000) |
| Chi cổ tức tại Công ty con | | | - | (632.748.000) | (632.748.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ trước | 386.386.000.000 | 18.920.978.074 | 44.111.472.723 | 25.733.774.323 | 475.152.225.120 |
| Số dư đầu năm nay | 386.386.000.000 | 18.920.978.074 | 44.111.472.723 | 25.733.774.323 | 475.152.225.120 |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| Lãi/lỗ trong kỳ này | - | - | 21.805.689.718 | 300.404.661,0 | 22.106.094.379 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (5.569.703.669) | (150.736.706) | (5.720.440.375) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 386.386.000.000 | 18.920.978.074 | 60.347.458.772 | 25.883.442.278 | 491.537.879.124 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 31/03/2020 | Tỷ lệ | 01/01/2020 |
|--|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 51,58% | 199.314.300.000 | 51,58% | 199.314.300.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 48,42% | 187.071.700.000 | 48,42% | 187.071.700.000 |
| | 100% | 386.386.000.000 | 100% | 386.386.000.000 |

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Lũy kế từ đầu năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm 2019 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 243.862.106.790 | 831.046.380.389 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 28.489.268.827 | 18.414.194.288 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 9.925.139.828 | 941.692.413 |
| | 282.276.515.445 | 850.402.267.090 |

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Lũy kế từ đầu năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm 2019 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 238.823.416.275 | 822.230.350.907 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 24.009.225.253 | 14.025.083.378 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 9.559.015.720 | 1.240.550.271 |
| | 272.391.657.248 | 837.495.984.556 |

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Lũy kế từ đầu năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm 2019 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 5.373.641.253 | 343.533.517 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 65.488.799.608 | 70.208.888.038 |
| | 70.862.440.861 | 70.552.421.555 |

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Lũy kế từ đầu năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm 2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2.637.205.445 | 2.304.954.097 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 871.542 |
| Chi phí tài chính khác | 1.744.063 | - |
| | 2.638.949.508 | 2.305.825.639 |

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Lũy kế từ đầu năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm 2019 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 18.247.364 |
| Chi phí nhân công | 5.242.702.637 | 6.990.298.579 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 390.982.104 | 132.938.310 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.267.619.502 | 4.867.037.980 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.949.016.207 | 1.111.403.700 |
| | 13.850.320.450 | 13.119.925.933 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| | Lũy kế từ đầu năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 223.551.456 | 29.919.975 |
| Chi phí nhân công | 10.264.429.869 | 11.519.243.776 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 135.329.118 | 38.521.182 |
| Thuế, phí, lệ phí | 108.828.259 | 64.761.392 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | 2.490.128.320 | 16.064.568.629 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.527.970.368 | 5.751.660.435 |
| Lợi thế thương mại | 1.032.590.734 | 1.032.590.734 |
| Chi phí khác bằng tiền | 28.863.639.317 | 11.627.313.454 |
| | 48.646.467.441 | 46.128.579.577 |

31 . THU NHẬP KHÁC

| | Lũy kế từ đầu năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm |
|--|------------------------|----------------------|
| | VND | 2019 VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 113.636.364 |
| Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán Ô tô | 6.755.594.977 | 3.577.533.884 |
| Thu nhập khác | - | 47.603.693 |
| | 6.755.594.977 | 3.738.773.941 |

32 . CHI PHÍ KHÁC

| | Lũy kế từ đầu năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm |
|-------------------|------------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 110.908.600 | 122.858.857 |
| Chi phí khác | 603.650 | 306.236 |
| | 111.512.250 | 123.165.093 |

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Lũy kế từ đầu năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm |
|--|------------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | (184.098.825) | (184.098.825) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | (34.548.818) | (184.098.825) |

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Lũy kế từ đầu năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm |
|--|------------------------|-------------------|
| | VND | 2019 VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 22.106.094.379 | 25.074.470.569 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 22.106.094.379 | 25.074.470.569 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 38.638.600 | 38.638.600 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 572 | 649 |

35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | <u>Lũy kế từ đầu năm 2020</u> | <u>Lũy kế từ đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 22.106.094.379 | 25.074.470.569 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 22.106.094.379 | 25.074.470.569 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 38.638.600 | 38.638.600 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>572</u> | <u>649</u> |

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | <u>Giá trị sổ kế toán</u> | | | |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | <u>30/06/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 20.095.008.505 | - | 26.365.679.982 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 292.338.945.503 | (239.788.637.872) | 313.711.373.822 | (237.656.743.701) |
| Đầu tư ngắn hạn | 198.000.000.000 | - | 153.000.000.000 | - |
| | <u>510.433.954.008</u> | <u>(239.788.637.872)</u> | <u>493.077.053.804</u> | <u>(237.656.743.701)</u> |

| | <u>Giá trị sổ kế toán</u> | |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 96.565.082.137 | 108.225.895.171 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 29.261.491.618 | 41.602.546.861 |
| Chi phí phải trả | 82.510.065 | 387.969.230 |
| | <u>125.909.083.820</u> | <u>150.216.411.262</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 86.132.799.966 | 10.432.282.171 | - | 96.565.082.137 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 28.795.651.423 | 465.840.195 | - | 29.261.491.618 |
| Chi phí phải trả | 82.510.065 | - | - | 82.510.065 |
| | 115.010.961.454 | 10.898.122.366 | - | 125.909.083.820 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 99.885.158.000 | 8.340.737.171 | - | 108.225.895.171 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 41.136.706.666 | 465.840.195 | - | 41.602.546.861 |
| Chi phí phải trả | 387.969.230 | - | - | 387.969.230 |
| | 141.409.833.896 | 8.806.577.366 | - | 150.216.411.262 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

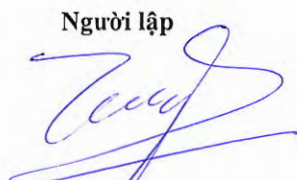
Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Lũy kế từ đầu năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm 2019 |
|--|------------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam | Công ty liên kết | 1.588.626 | 5.040.582 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | | |
| CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh | Công ty mẹ | - | 3.418.188.400 |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | Công ty liên kết | 167.840.000 | 167.840.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | Công ty liên kết | 21.569.980 | 19.822.489 |
| | | Lũy kế từ đầu năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm 2019 |
| | | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | | 2.518.175.479 | 2.573.752.808 |
| - Trong đó thu nhập của Giám đốc | | 284.889.680 | 440.269.926 |

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 do Công ty lập và số liệu báo cáo năm 2019 do Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập

Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Giám đốc

Lê Ngọc Sơn
